

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THỊ XÃ BUÔN HÒ, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Bình Tân	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Phường Thiện An	Phường Thống Nhất	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao	Xã Ea Blang	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		28.260,99	803,32	585,82	1.614,44	1.156,38	1.519,29	849,70	1.740,24	4.462,82	4.416,47	3.042,52	4.793,14	3.276,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.053,95	612,08	386,25	1.363,62	966,79	1.365,59	713,90	1.460,54	4.087,97	3.860,25	2.802,44	4.447,50	2.987,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.580,03	-	10,71	107,94	3,25	3,34	-	51,61	402,02	180,43	72,17	335,17	413,39
	T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	745,10	-	10,49	88,92	-	-	-	-	221,90	146,30	30,17	221,10	26,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.413,93	31,37	44,66	40,86	62,24	8,99	23,72	71,11	76,50	69,95	66,21	626,50	291,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.865,64	580,15	324,01	1.164,90	897,88	1.352,27	687,01	1.315,94	3.579,91	3.598,02	2.653,01	3.455,42	2.257,12
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	47,92	-	4,37	43,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,88	0,56	2,50	5,21	3,42	0,99	1,06	11,74	28,22	10,03	11,05	30,41	24,69
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,55	-	-	1,16	-	-	2,11	10,14	1,32	1,82	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.198,01	191,24	199,57	247,41	189,59	153,70	135,80	279,70	374,85	552,93	240,08	345,64	287,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	244,16	2,54	-	66,59	-	-	0,61	-	22,21	152,21	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	6,40	0,90	4,37	0,06	0,06	0,15	0,07	0,10	0,10	0,20	0,10	0,19	0,10
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,62	4,49	6,19	16,14	4,04	-	0,12	0,97	0,21	7,15	1,21	0,10	35,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,73	-	0,79	0,90	7,76	-	0,62	0,40	-	0,01	0,06	0,16	0,03
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,47	4,10
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.672,61	77,28	80,04	107,02	100,26	82,83	64,15	165,48	222,07	281,82	139,40	201,18	151,08
	Đất giao thông	DGT	1.074,36	51,49	61,21	66,98	64,36	62,53	55,44	89,56	137,85	190,94	99,20	114,90	79,90
	Đất thủy lợi	DTL	379,36	3,74	3,17	26,60	17,78	7,38	-	50,01	67,97	64,09	16,34	63,00	59,28
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,82	1,33	4,31	0,61	1,27	-	-	-	0,30	0,81	-	0,19	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	14,07	5,30	1,47	0,08	0,50	5,00	0,54	0,22	0,22	0,18	0,15	0,18	0,23
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	62,49	4,03	5,38	2,82	3,24	3,48	6,35	5,30	3,05	3,91	15,43	3,04	6,46
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	12,37	-	0,96	-	0,90	-	-	1,81	2,01	4,17	1,14	0,53	0,85
	Đất công trình năng lượng	DNL	9,80	0,06	-	0,55	0,11	3,76	-	0,44	0,39	4,45	-	0,04	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,10	0,16	-	0,61	0,09	0,01	-	-	0,01	-	0,20	0,02	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,55	-	-	0,50	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,94	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	9,91	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,14	3,68	0,60	0,85	0,54	-	0,76	3,72	0,71	1,70	0,09	0,29	0,20
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	78,87	6,66	2,94	5,60	11,42	0,67	1,06	12,20	8,34	10,94	6,28	9,08	3,68
	Đất chợ	DCH	7,74	0,83	-	1,82	-	-	-	2,22	1,22	0,60	0,57	-	0,48
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,83	0,26	0,76	0,14	0,43	0,79	0,38	0,24	0,94	0,75	0,45	1,54	1,15
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,45	3,08	3,34	-	0,88	-	0,76	-	-	0,16	0,08	-	0,15
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	418,55	-	-	-	-	-	-	-	127,55	102,10	33,66	90,69	64,55
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	468,10	86,30	82,65	46,42	63,52	42,35	47,17	99,69	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,90	1,32	4,88	0,41	0,72	1,00	0,49	0,70	0,42	0,08	0,26	0,28	0,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,39	1,12	0,21	-	-	-	1,06	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,02	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	257,52	13,93	14,74	9,73	11,92	26,57	20,37	12,12	1,35	7,90	64,86	43,03	31,00

2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,60	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,03	-	-	3,41	-	-	-	-	-	3,29	-	-	2,33